



ĐẦU TƯ VÀ TĂNG TRƯỞNG DU LỊCH Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Lê Nữ Minh Phương*, Trần Đoàn Thanh Thanh, Nguyễn Thị Thúy Hằng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Lê Nữ Minh Phương <lenuminhphuong@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 29-9-2021; Ngày chấp nhận đăng: 1-4-2022)

Tóm tắt. Nghiên cứu sử dụng chuỗi dữ liệu dài từ niên giám thống kê trong thời gian từ 1995–2019 và áp dụng phương pháp tự hồi qui vec-tơ VAR (Vector Autoregression) để phân tích mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tổng đầu tư có mối quan hệ nhân quả Granger hai chiều với doanh thu du lịch và doanh thu cơ sở lưu trú. Bên cạnh đó, gia tăng tổng đầu tư làm gia tăng doanh thu cơ sở lưu trú và khách du lịch quốc tế. Kết quả kinh doanh cơ sở lưu trú và cơ sở lưu trú hay kết quả kinh doanh du lịch nói chung là dấu hiệu để thu hút vốn đầu tư vào ngành du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế, nhưng đầu tư gia tăng vào khách sạn nhà hàng chưa thiết lập mối quan hệ ngược lại tác động đến doanh thu du lịch, doanh thu cơ sở lưu trú hay doanh thu lưu trú. Thu hút FDI vào tỉnh không ổn định đặc biệt là FDI vào du lịch có tỷ lệ giải ngân thấp. Do tính chất dừng của chuỗi dữ liệu FDI khác với các chuỗi dữ liệu khác nên nghiên cứu này không xác định được mối quan hệ giữa FDI và kết quả kinh doanh du lịch trong mô hình VAR giai đoạn 1995–2019.

Từ khóa: du lịch, Thừa Thiên Huế, đầu tư, FDI, quan hệ nhân quả

Investment and tourism growth in Thua Thien Hue province

Le Nu Minh Phuong*, Tran Doan Thanh Thanh, Nguyen Thi Thuy Hang

University of Economics, Hue University, 99 Ho Dac Di St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Le Nu Minh Phuong <lenuminhphuong@hueuni.edu.vn>

(Received: September 29, 2021; Accepted: April 1, 2022)

Abstract. The paper uses long time-series data in the statistical yearbooks from 1995 to 2019 and applies Vector Autoregression (VAR) to explore the causal relationship between investment and tourism in Thua Thien Hue province. The Granger causality test shows a bidirectional causality running between total investment and tourism/accommodation revenue. In addition, the increment in total capital investment increases the revenue of tour operators and international tourists. Accommodation/travel/tourism revenue is an indicator to attract capital investment in the tourism industry in Thua Thien Hue province, but increased investment in hotels and restaurants has no causality running to accommodation/travel/tourism

revenue. The figure for FDI attracted into Thua Thien Hue province is not stable, especially FDI in tourism had a low disbursement rate. Since the FDI data series is stationary at its level form while other data series are stationary at the first differences, this study could not determine the causality relationship between FDI and tourism performance indicators in the VAR model in this period.

Keywords: tourism, Thua Thien Hue, investment, FDI, granger

1 Đặt vấn đề

Phát triển du lịch đang được nhiều quốc gia trên thế giới coi trọng vì du lịch là động lực để phát triển kinh tế - xã hội và là một trong những hoạt động quan trọng nhất trên phạm vi toàn cầu [1–3]. Sau 35 năm tiến hành công cuộc Đổi mới (1986–2022), những cải cách về kinh tế và tự do hóa thị trường không những làm cho việc di chuyển hàng hóa, dịch vụ và vốn thuận lợi hơn mà còn nâng cao phát triển du lịch của Việt Nam. Thừa Thiên Huế (TT.Huế) là điểm đến của năm di sản văn hóa thế giới cùng với nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn đa dạng khác nên đây được xem là một điểm đến có cấu trúc tổng thể toàn diện, hội đủ các các điều kiện quan trọng để phát triển du lịch và là một trọng điểm của du lịch quốc gia [4]. Vì vậy, dịch vụ du lịch được xác định là yếu tố then chốt trong sự phát triển của địa phương, do đó cần tập trung phát triển du lịch TT.Huế thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tỉnh TT.Huế phân đầu đến năm 2030, dịch vụ du lịch sẽ đóng góp trên 55% vào GDP địa phương và TT.Huế sẽ trở thành một điểm đến ngang hàng với các thành phố di sản văn hóa thế giới [4, 5].

Dù mục đích du lịch là gì thì đều có một điểm chung là khách du lịch sử dụng tài nguyên du lịch tại các điểm du lịch. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được đầu tư dựa trên qui hoạch khai thác tài nguyên du lịch địa phương nhằm đảm bảo điều kiện thuận lợi cho du khách trong quá trình tham quan, tìm hiểu về tài nguyên du lịch. Phát triển du lịch đòi hỏi nhu cầu vốn cao đầu tư vào hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch nói chung, cơ sở hạ tầng du lịch nói riêng và phát triển sản phẩm du lịch, vì vậy nguồn vốn có vai trò rất lớn đối với phát triển du lịch. Các nghiên cứu trước đây về lĩnh vực du lịch như quản lý nhà nước về du lịch, du lịch biển, du lịch công vụ... của tỉnh Thừa Thiên Huế đa phần chỉ giới hạn trong khoảng thời gian ngắn từ 3 đến 5 năm [6–8].

Cho đến hiện tại, hầu như rất ít nghiên cứu phân tích thực trạng ngành du lịch của tỉnh trong khoảng thời gian dài và chưa có nghiên cứu nào đánh giá mối quan hệ giữa đầu tư và phát triển du lịch. Do vậy, bài báo này tập trung đi vào phân tích, đánh giá thực trạng phát triển ngành du lịch và thu hút đầu tư của tỉnh Thừa Thiên Huế trong 25 năm từ 1995–2019. Đặc biệt, nghiên cứu đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch ở tỉnh TT.Huế. Sự gia tăng của doanh thu du lịch/số khách du lịch có làm gia tăng vốn đầu tư/vốn đầu tư khách sạn

nhà hàng; ngược lại vốn đầu tư/vốn đầu tư khách sạn nhà hàng gia tăng có làm tăng doanh thu du lịch/số khách du lịch; hay tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch. Điểm mới của nghiên cứu này là cung cấp bức tranh tổng quan và phân tích mối quan hệ nhân quả về phát triển du lịch và đầu tư nói chung và đầu tư vào ngành du lịch nói riêng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế qua 25 năm dựa trên dữ liệu thứ cấp mà trước đó chưa có nghiên cứu nào đề cập đến. Hơn thế nữa, đóng góp của nghiên cứu này còn là căn cứ quan trọng làm cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch giai đoạn tới để đề xuất giải pháp cụ thể cho phát triển du lịch của địa phương. Vì mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá quá trình phát triển của ngành du lịch và thu hút đầu tư nên trong phạm vi của bài viết này, nghiên cứu không đưa số liệu năm 2020 vào giai đoạn nghiên cứu. Nguyên nhân là do năm 2020, nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng trong đó có tỉnh TT.Huế phải đối mặt với tác động mạnh bởi đại dịch Covid - 19. Theo Cổng thông tin điện tử Chính phủ tổng lượng khách đến TT.Huế giảm 65%, doanh thu du lịch giảm 66% [9].

2 Cơ sở lý thuyết

Ngành du lịch và vai trò của du lịch

Theo Điều 3, Luật du lịch Việt Nam (2017), *“Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyển đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 1 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác”* [10].

Du lịch được xem là một ngành dịch vụ phát triển nhanh của nền kinh tế thế giới [11]. Ở nhiều quốc gia trên thế giới, kinh doanh du lịch đang là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn. Du lịch là “con gà đẻ trứng vàng” và kinh doanh du lịch đang trở thành một trong những ngành công nghiệp hàng đầu trong tương lai. Hơn thế nữa, sự gia tăng dòng khách du lịch có thể mang lại nhiều tác động tích cực về kinh tế đối với các nước sở tại, đặc biệt là về thu nhập, việc làm và thu nhập ngoại hối [11]. Ngành du lịch là một bộ phận cấu thành nên nền kinh tế, do đó khi thu hút vốn đầu tư vào ngành du lịch sẽ làm ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, tác động mạnh mẽ đến chuyển dịch cơ cấu vùng, hình thành các vùng du lịch trọng điểm từ đó phát huy được những lợi thế của địa phương [12]. Hoạt động du lịch đòi hỏi sự hỗ trợ của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, ngành bưu chính viễn thông, ... Do đó, khi du lịch phát triển sẽ thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển, tạo ra thị trường tiêu thụ cho các ngành trên [12].

Đầu tư và đầu tư vào du lịch

Những yếu tố như cảnh quan hấp dẫn, di tích khảo cổ học thu hút khách du lịch... là điều kiện cần thiết để phát triển du lịch; trong khi điều kiện đủ là đầu tư vào lĩnh vực du lịch. Theo Paramati và cộng sự rất ít nghiên cứu xem xét tác động của đầu tư du lịch đến phát triển du lịch tuy nhiên lại có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ FDI và du lịch [13]. Cơ sở hạ tầng du lịch là cơ sở để phát triển du lịch và tài nguyên hiện có của điểm đến [14]. Đầu tư vào du lịch là một thành phần quan trọng cho phát triển du lịch bền vững, đầu tư vào du lịch là một ngành thâm dụng vốn, các dự án thường yêu cầu đầu tư đáng kể vào đất đai, xây dựng, trang thiết bị, nội thất, tiếp thị, vận chuyển và vốn lưu động. Đầu tư vào du lịch giúp đảm bảo lợi nhuận về kinh tế, cụ thể, bao gồm doanh thu từ du lịch, tạo việc làm, phát triển kỹ năng, tiền lương cao hơn và doanh thu từ thuế [15]. Do đó, đầu tư nhiều hơn vào ngành du lịch sẽ kích thích doanh thu du lịch dài hạn, sự đổi mới và tăng trưởng bền vững trong ngành. Đầu tư du lịch có thể phân loại thành hai nhóm chính: đầu tư công (hay đầu tư của chính phủ) và đầu tư tư nhân. Đầu tư công bao gồm đầu tư hàng loạt vào phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến du lịch như các sân bay do chính phủ tài trợ, các tiện ích như cấp thoát nước, vệ sinh và cấp điện, cơ sở hạ tầng dựa trên công nghệ thông tin truyền thông [12]. Đầu tư tư nhân vào du lịch tập trung vào các dịch vụ lưu trú thương mại và vận tải như nhà nghỉ, khách sạn, trung tâm hội nghị, máy bay, tàu du lịch và xe buýt; và cũng bao gồm các sản phẩm liên quan đến du lịch như dịch vụ ăn uống, giải trí, dịch vụ văn hóa, hướng dẫn du lịch và tour du lịch [12]. Như vậy, nguồn vốn đầu tư công, đầu tư tư nhân, hay vốn đầu tư nước ngoài đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ngành du lịch phát triển. Nhận thức được vấn đề trên, hơn ba thập kỷ qua để thúc đẩy hoạt động du lịch, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này không chỉ hướng vào cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ mà còn tập trung thu hút đầu tư để phát triển du lịch.

Tomohara đã lập luận tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến du lịch không chỉ giới hạn đến các khoản đầu tư liên quan đến du lịch điển hình như khách sạn, hãng hàng không và nhà hàng mà sự phát triển du lịch có thể tạo ra vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực khác [15]. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể giúp một quốc gia thu hút nhiều khách du lịch hơn bằng cách cải thiện các điểm thu hút khách du lịch và các cơ sở vận chuyển và lưu trú như sân bay và khách sạn [15,16]. Yazdi và cs. đã kết luận đó là mối quan hệ tích cực của FDI lên du lịch [11]. Nghiên cứu của Amin và cs. cũng tiến hành ước lượng mối quan hệ này ở Bangladesh và kết quả ước lượng đã tìm thấy rằng cứ một triệu đô Mỹ tăng thêm cho đầu tư FDI thì sẽ tăng khoảng 0,065 triệu đô Mỹ doanh thu du lịch [16].

FDI là một trong những con đường mà các quốc gia có thể thực hiện du lịch. Nghiên cứu của Salleh và cs. đã phân tích mối quan hệ giữa phát triển du lịch và FDI ở 5 nước Châu Á

(Malaysia, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Hồng Kông) trong giai đoạn 1978–2008 [17]. Nghiên cứu cho thấy Singapore và Trung Quốc không có mối quan hệ nhân quả nào giữa FDI và tăng trưởng du lịch trong cả dài hạn và ngắn hạn. Tương tự, Yu-Chi và Lin đã phát hiện tồn tại của mối quan hệ nhân quả giữa lượng khách du lịch quốc tế và FDI vào Đài Loan trong giai đoạn 1976–2016 [18]. Samimi và cs. cũng đã điều tra sự tồn tại của mối quan hệ nhân quả giữa FDI và phát triển du lịch của 20 quốc gia đang phát triển từ 1995 đến 2008 [19]. Bằng cách áp dụng kiểm định nhân quả Granger, kết quả chỉ ra rằng không có mối quan hệ nhân quả nào giữa FDI và du lịch trong ngắn hạn.

Một số bằng chứng từ các nước đang phát triển có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn Việt Nam (như Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh) cho thấy kết quả trái chiều về mối quan hệ FDI và du lịch. Kaur & Sarin đã tìm ra mối quan hệ nhân quả một chiều từ lượng khách du lịch nước ngoài đến FDI ở Ấn Độ [20]. Siddiqui, F. và Siddiqui, D.A. đã điều tra mối quan hệ giữa du lịch và dòng vốn FDI vào Pakistan trong giai đoạn từ năm 1979 đến năm 2017 [21]. Kết quả của kiểm định nhân quả Granger thông qua mô hình VECM (Vector Error Correction Model) cho thấy mối quan hệ nhân quả một chiều chạy từ du lịch đến FDI trong ngắn hạn. Trong khi ở Bangladesh, nghiên cứu [16] nhận thấy mối quan hệ ngược lại so với hai quốc gia trên. Nghiên cứu này sử dụng mô hình DOLS (Dynamic Ordinary Least Squares) và ARDL (Autoregressive Distributed Lag) bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 1972–2017. Kết quả chỉ ra rằng trong cả ngắn hạn và dài hạn, mối quan hệ nhân quả một chiều chạy từ FDI sang du lịch. Nghiên cứu cũng cho thấy từ kết quả ước tính của từ mô hình DOLS và ARDL là FDI tăng thêm một triệu USD sẽ làm tăng doanh thu du lịch lần lượt là 0,065 và 0,062 triệu USD.

Có mối quan hệ nhân quả một chiều từ FDI vào du lịch đối với Đức, Hungary, Luxembourg, Hà Lan và Vương quốc Anh. Mối quan hệ ngược từ du lịch đến FDI được tìm thấy ở Cyprus, Đan Mạch, Lithuania, Luxembourg, Bồ Đào Nha và Romania. Tuy nhiên, nghiên cứu này không phát hiện được mối quan hệ hai chiều tồn tại ở Cộng hòa Slovak. Bên cạnh đó, không có mối liên hệ nào giữa du lịch và FDI đối với các nước EU [11].

Các nghiên cứu về đầu tư và du lịch tại tỉnh TT.Huế

Trong trường hợp nghiên cứu tại tỉnh TT.Huế, nghiên cứu của Trang về tác động của ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở tỉnh TT.Huế cho thấy ngành du lịch ở tỉnh TT.Huế giai đoạn 1990–2012 vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế [22]. Khả năng đóng góp vào GDP của ngành du lịch TT.Huế vẫn còn thấp; có nhiều nguyên nhân dẫn đến vấn đề này như: sản phẩm du lịch nghèo nàn [23], hình ảnh điểm đến chưa ấn tượng [24], cơ sở hạ tầng du lịch và đặc biệt cơ sở hạ tầng giao thông còn thấp và thiếu đồng bộ [25], thiếu đầu tư, năng

lực cạnh tranh ngành du lịch còn thấp [26], chi tiêu của khách du lịch khi đến Huế thấp [27]. Hiện tại có một số nghiên cứu liên quan đến hiệu quả đầu tư chung toàn tỉnh [28] và thu hút đầu tư [29] nhưng chưa có nghiên cứu nào liên quan đến đầu tư và phát triển du lịch tại tỉnh TT.Huế.

Có thể thấy rằng hoạt động đầu tư có mối quan hệ đến phát triển du lịch. Do vậy, việc đánh giá và phân tích thực trạng đầu tư, đầu tư vào ngành du lịch và tăng trưởng du lịch trong giai đoạn 1995–2019 là cần thiết, đồng thời cần xác định mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động đầu tư và du lịch để làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp thu hút đầu tư và phát triển du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

3 Phương pháp

3.1. Thu thập số liệu

Nghiên cứu sử dụng Niên giám thống kê tỉnh TT.Huế được xuất bản qua các năm từ 1995 đến 2020 và một số thông tin được thu thập từ Sở Kế hoạch – Đầu tư để tổng hợp dữ liệu thứ cấp liên quan đến lĩnh vực du lịch, đầu tư và đầu tư nước ngoài cho giai đoạn nghiên cứu 1995–2019. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng thêm thông tin từ Niên giám thống kê cả nước để so sánh đánh giá trong tổng thể. Việc lựa chọn chuỗi thời gian dài cũng gặp phải nhiều khó khăn trong thu thập số liệu cả về du lịch và đầu tư vì một số chỉ tiêu không thống nhất giữa các giai đoạn: ví dụ thống kê số cơ sở kinh doanh thương mại du lịch trên địa bàn theo khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI chỉ có số liệu từ 1995–2003, từ năm 2004 không có số liệu thống kê... Dựa trên mục tiêu nghiên cứu và số liệu thứ cấp từ 1995–2019, nghiên cứu đã thu thập được những dữ liệu sau (1) thực trạng du lịch: lượt khách quốc tế và nội địa, số ngày khách lưu trú, cơ sở lưu trú, phòng và giường, doanh thu du lịch (DTDL) gồm doanh thu cơ sở lưu trú (DTCSLT), doanh thu cơ sở lữ hành (DTCSLH), khách du lịch (KDL), khách du lịch quốc tế (KDLQT), khách du lịch nội địa (KDLNĐ); (2) thực trạng đầu tư: vốn đầu tư chung (VĐT), vốn đầu tư nước ngoài (VĐTNN) và vốn đầu tư khách sạn, nhà hàng (VĐTКСNH). Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng một số chuỗi dữ liệu mô tả cho tình hình trang bị cơ sở vật chất du lịch, thời gian lưu trú để đánh giá tình hình phát triển du lịch.

3.2 Phân tích và xử lý số liệu

Phân tích thực trạng đầu tư và du lịch

Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tổ và phân tích chuỗi dữ liệu theo thời gian dài được sử dụng để tổng hợp dữ liệu nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu đề ra. Khoảng

thời gian nghiên cứu từ 1995 đến 2019 được phân chia làm 05 giai đoạn tương ứng với định hướng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các phương pháp phân tích chủ yếu được sử dụng trong nội dung này gồm lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân và tốc độ phát triển bình quân nhằm làm rõ xu hướng phát triển du lịch của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 1995–2019 theo các nội dung: thực trạng tăng trưởng du lịch, đầu tư, đầu tư vào du lịch tại tỉnh TT.Huế.

Phân tích mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch

Một trong những mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch. Nghiên cứu thực hiện lần lượt các bước (1) Kiểm tra tính dừng (2) Kiểm tra mối quan hệ nhân quả thông qua mô hình VAR.

Kiểm tra tính dừng

Kiểm tra tính dừng của chuỗi nhằm xác định đường xu hướng của chuỗi có phải là ngẫu nhiên hay không. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị, được dùng phổ biến là ADF của Dickey và Fuller (1979) để kiểm nghiệm tính dừng của chuỗi dữ liệu, nghiên cứu nhằm đảm bảo mô hình không gặp vấn đề hồi qui giả mạo. Do đó kiểm định chuỗi dừng xu hướng và chuỗi dừng xu hướng có hệ số chặn như sau:

$$\text{Xu hướng có hệ số chặn: } Y_t = \alpha_1 + \theta \sum_{i=1}^m Y_{t-i} + \varepsilon_t \quad (1)$$

$$\text{Xu hướng: } Y_t = \alpha_1 + \theta \sum_{i=1}^m Y_{t-i} + \varepsilon_t \quad (2)$$

Y_t : biểu diễn cho các biến về “đầu tư” và “du lịch”, ε_t là nhiễu trắng. Hai giả thuyết được đưa ra để kiểm tra tính dừng của biến như sau: H_0 : Chuỗi không dừng; H_1 : Chuỗi dừng. Nếu giá trị tuyệt đối của t-stat nhỏ hơn t-DF tại mức ý nghĩa 1%, 5%, 10% thì có căn cứ bác bỏ H_0 (tức là chuỗi dừng).

Kiểm định Granger

Nghiên cứu sử dụng mô hình VAR (Vector Auto Regression) để kiểm tra mối quan hệ nhân quả Granger giữa các biến đầu tư và du lịch. Các biến đưa vào mô hình VAR phải là chuỗi dừng, đặc biệt hỗn hợp các biến dừng và không dừng không được đưa vào mô hình VAR. Mô hình VAR là mô hình vector tự hồi quy, mô tả sự phát triển của một tập hợp k biến, được gọi là biến nội sinh, theo thời gian. Các biến về du lịch được đưa vào phân tích gồm: khách du lịch (KDL), khách du lịch quốc tế (KDLQT), khách du lịch nội địa (KDLND), doanh thu du lịch (DTDL), doanh thu cơ sở lưu trú (DTCSLT), doanh thu cơ sở lữ hành (DTCSLH). Các biến về đầu tư bao gồm: vốn đầu tư (VĐT), vốn đầu tư khách sạn, nhà hàng (VDTKSNH), vốn đầu tư

nước ngoài (VĐTNN). Như vậy để kiểm tra mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch bằng mô hình VAR với độ trễ t thông qua dạng hệ phương trình như sau:

Độ trễ của các biến được đánh số $t = 1 \dots T$.

$$\text{Đầu tư}_t = \alpha_0 + \alpha_1 \text{Đầu tư}_{t-1} + \alpha_2 \text{Du lịch}_{t-1} + \varepsilon_t \quad (3)$$

$$\text{Du lịch}_t = \beta_0 + \beta_1 \text{Du lịch}_{t-1} + \beta_2 \text{Đầu tư}_{t-1} + v_t \quad (4)$$

ε_t, v_t – là phần dư

Kiểm định quan hệ nhân quả Granger được thực hiện để ước tính mối quan hệ giữa các biến và hướng của mỗi quan hệ. Nếu biến “Đầu tư” và biến “Du lịch” được hồi qui theo độ trễ tối ưu, có kết quả kiểm tra Granger có ý nghĩa thống kê, thì có thể lập luận rằng “Du lịch” Granger – gây ra “Đầu tư”, nghĩa là “Du lịch” có thể được sử dụng để dự đoán “Đầu tư”, hoặc ngược lại.

4 Kết quả

4.1 Tình hình tăng trưởng khách du lịch và kết quả kinh doanh du lịch

Trong giai đoạn 25 năm (1995–2019), số lượt khách du lịch đến TT.Huế qua 5 giai đoạn biến động không ổn định do ngành du lịch là ngành bị ảnh hưởng mạnh bởi tăng trưởng hay khủng hoảng kinh tế, nhưng tốc độ tăng bình quân hàng năm (g) là 9,1%, trong đó tốc độ tăng của khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa có mức tăng trưởng gần bằng nhau là 9,2%/năm và 9,0%/năm (Bảng 1, Hình 1). Giai đoạn 2011–2015 tốc độ tăng trưởng khách du lịch nội địa và quốc tế đến tỉnh TT-Huế thấp nhất trong 5 giai đoạn và mức tăng bình quân hàng năm của giai đoạn này là 1,4%, giống như bối cảnh chung của Việt Nam. Khủng hoảng tài chính Châu Á từ cuối giai đoạn 2006–2010 ảnh hưởng đến nhu cầu đi du lịch của cả giai đoạn 2011–2015. Việt Nam đã đẩy lùi lạm phát cao và chỉ số giá tiêu dùng lần lượt là 1,84% và 0,60% và đạt ổn định từ năm 2014, năm 2015 [31], nhờ đó số lượng khách du lịch nội địa đã tăng trở lại. Đặc biệt, trong giai đoạn gần đây (2016–2019) ngành du lịch tỉnh đã hồi phục, lượt khách du lịch quốc tế và nội địa đến TT.Huế đạt mức tăng trưởng cao hơn giai đoạn 2006–2010 và 2011–2015 với tốc độ tăng bình quân năm 8,8% tương ứng tăng bình quân 168.019 lượt khách/năm (Bảng 1, Hình 1).

Tỉnh TT.Huế với điểm đến của 5 di sản văn hóa thế giới, thu hút 10,0% khách quốc tế của cả nước là thấp hơn tốc độ tăng trưởng khách quốc tế đến Việt Nam (11,4%/năm) cao hơn tốc độ tăng trưởng khách quốc tế đến tỉnh Thừa Thiên Huế (9,2%/năm) giai đoạn 1995-2019. Qua số

liệu tăng trưởng lượng khách du lịch đến TT-Huế và Việt Nam qua các giai đoạn có thể thấy điểm đến là tỉnh Thừa Thiên Huế đang giảm sức hút khách quốc tế (Bảng 1).

Sự thu hút và gia tăng lượt du khách đến TT.Huế đã kéo theo sự tăng trưởng số ngày lưu trú của khách nội địa và quốc tế. Trong giai đoạn 25 năm (1995–2019), số ngày lưu trú của khách nội địa và quốc tế tăng bình quân hàng năm là 143.775,8 ngày khách tương ứng tăng

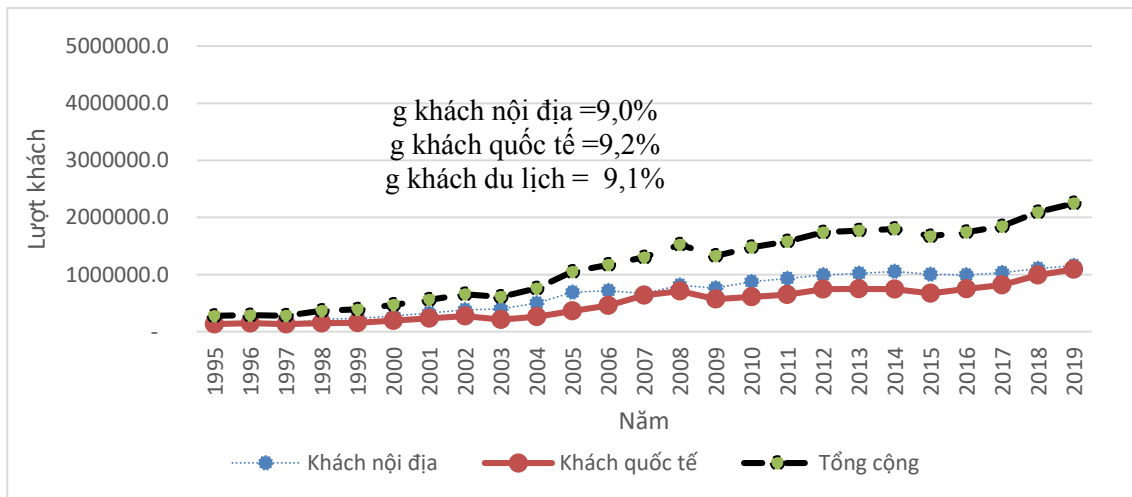
Bảng 1. Tăng trưởng lượt khách nội địa và quốc tế đến TT.Huế qua các giai đoạn

Đvt: %, Lượt khách

Giai đoạn	Khách nội địa		Khách quốc tế		Tổng cộng		Khách quốc tế	
	g	+/-	g	+/-	G	+/-	g cả nước (%)	Tỷ lệ đến TT.Huế (%)
1995–2000	13,5	25.714,0	8,2	12.628,0	11,1	38.342,0	9,6	9,1
2001–2005	20,4	90.410,0	11,6	32.012,5	17,0	122.422,5	10,5	9,7
2006–2010	5,1	39.280,8	7,4	37.787,3	6,0	77.068,0	9,0	14,3
2011–2015	1,8	17.585,3	0,8	5.047,8	1,4	22.633,0	7,2	9,9
2016–2019	5,1	53.201	13,5	114.818	8,8	168.019	21,6	6,6
1995–2019	9,0	42.054	9,2	40.051	9,1	82.106	11,4	10,0

Chú thích: g: tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; +/-: mức tăng bình quân hàng năm

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế và cả nước, tổng hợp của tác giả



Hình 1. Lượt khách nội địa và quốc tế đến TTH giai đoạn 1995–2019

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế và tổng hợp của tác giả

8,8%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng ngày khách của khách quốc tế (9,7%/năm) cao hơn so khách nội địa (7,8%) (Bảng 2). Tương ứng với sự suy giảm lượng khách du lịch trong giai đoạn 2011–2015 (Bảng 1) nên số ngày lưu trú trong giai đoạn này cũng thấp nhất trong cả giai đoạn 1995–2019. Đặc biệt, mặc dù số lượng khách nội địa giai đoạn này tăng trưởng dương 1,8% nhưng số ngày khách nội địa giảm 0,6% (Bảng 2.). Điều này cho thấy khách nội địa nhạy cảm tình hình kinh tế hơn so với khách quốc tế về quyết định đi du lịch và chi tiêu cho du lịch. Kết quả này là cơ sở để đưa chính sách phát triển du lịch tương ứng với từng nhóm khách để góp phần thúc đẩy tăng trưởng doanh thu ngành du lịch nói riêng và ngành dịch vụ hỗ trợ liên quan đến du lịch nói chung tại tỉnh TT.Huế.

Tín hiệu không tốt của ngành du lịch là sự tăng lên của số ngày khách nội địa và số ngày khách quốc tế do tổng lượt du khách tăng mà không phải do thời gian lưu trú của mỗi du khách tăng lên. Hình 2 cho thấy số ngày khách lưu trú bình quân có xu hướng giảm xuống, cụ thể thời gian lưu trú bình quân/ khách giảm từ 1,9 ngày trong giai đoạn 1995–2000 còn 1,8 ngày trong giai đoạn 2016–2019; đặc biệt là khách nội địa, thời gian lưu trú bình quân/ khách giảm xuống chỉ còn 1,5 ngày/khách. Kết quả này cho thấy sản phẩm du lịch chưa đa dạng để thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch. Để có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách du lịch cũng như giữ chân được du khách ở lại Huế lâu hơn; các doanh nghiệp và nhà đầu tư nói chung trong lĩnh vực này cần quan tâm đến chất lượng dịch vụ; nâng cấp trang thiết bị hiện đại cũng như chất lượng các dịch vụ lữ hành và sản phẩm du lịch đa dạng hơn; xây dựng hình ảnh điểm đến "Huế 1 điểm đến - 5 di sản"; "Huế - thành phố xanh Quốc gia"; khu du lịch biển Chân Mây - Lăng Cô; khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Bạch Mã...

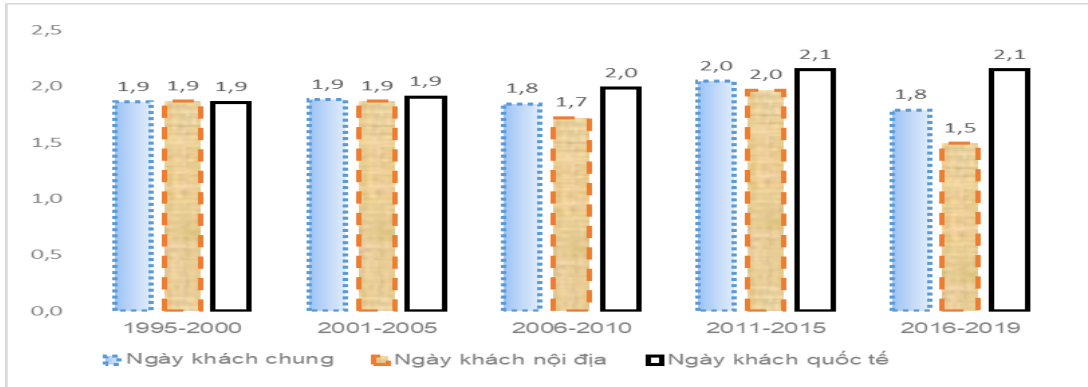
Bảng 2. Tăng trưởng ngày lưu trú của khách nội địa và quốc tế qua các giai đoạn

Đvt: %, ngày khách

Giai đoạn	Khách nội địa		Khách quốc tế		Tổng cộng	
	g	+/-	g	+/-	g	+/-
1995–2000	13,9	50.586,6	8,4	24.411,6	11,4	74.998,2
2001–2005	15,5	122.973,0	6,6	32.632,0	12,1	155.605,0
2006–2010	5,1	162.691,8	7,4	112.047,0	6,0	274.738,8
2011–2015	-0,6	-11.226,8	7,9	119.682,0	3,1	108.455,3
2016–2019	2,2	35.559,3	12,9	234.783,0	7,9	270.342,3
1995–2019	7,8	58.144,8	9,7	85.631,0	8,8	143.775,8

Chú thích: g là tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; +/- là mức tăng bình quân hàng năm

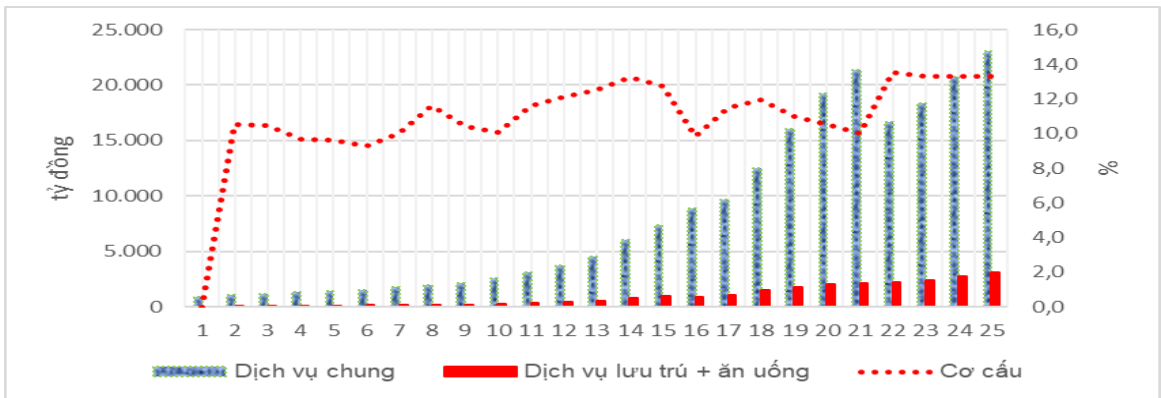
Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả



Hình 2. Ngày khách quốc tế và nội địa theo các giai đoạn

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả

Để thấy rõ hơn đóng góp của ngành du lịch, số liệu Bảng 3 và Hình 3 cho thấy cơ cấu và tốc độ tăng trưởng của dịch vụ lưu trú và kinh doanh ăn uống. Trong giai đoạn 1995–2019, khu vực dịch vụ lưu trú ăn uống tạo được chuyển biến tích cực trong cơ cấu tổng sản phẩm của tỉnh TT.Huế. Trong giai đoạn này dịch vụ lưu trú ăn uống có mức tăng hằng năm là 15,66%, trừ giai đoạn 1995–2000 và giai đoạn 2016–2019 có mức tăng trưởng thấp nhất trong 5 giai đoạn (Bảng 3). Cơ cấu dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 11,09% trong tổng giá trị dịch vụ du lịch ở giai đoạn 1995–2019 và giai đoạn 2006–2015 đạt cao nhất, xấp xỉ hơn 20% tổng sản phẩm.



Hình 3. Tổng sản phẩm theo giá thực tế, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và cơ cấu

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả

Bảng 3. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm, dịch vụ lưu trú, ăn uống và cơ cấu qua các giai đoạn

Giai đoạn	Tổng sản phẩm	Ngành dịch vụ lưu trú ăn uống	Đvt: %
			Cơ cấu dịch vụ lưu trú ăn uống
1995–2000	11,89	7,30	4,48
2001–2005	15,62	20,95	4,71
2006–2010	21,91	20,53	20,53
2011–2015	13,51	19,95	19,95
2016–2019	11,07	9,59	5,78
1995–2019	14,80	15,66	11,09

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả

Ngành du lịch đã có sự tăng trưởng cả về dịch vụ lưu trú ăn uống và lữ hành để đáp ứng sự gia tăng của số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế. Số liệu Bảng 4 cho thấy, doanh thu cơ sở lữ hành (CSLH) chỉ chiếm 7,3% trong tổng doanh thu du lịch, và tốc độ tăng trưởng doanh thu cơ sở lưu trú (CSLH) hằng năm (24,3%) cao hơn tốc độ tăng trưởng doanh thu CSLT (11,7%). Vai trò của doanh nghiệp nhà nước kinh doanh trong lĩnh vực lưu trú và lữ hành giảm dần qua từng giai đoạn đặc biệt doanh thu khu vực nhà nước kinh doanh trong khu vực lữ hành giảm dần về 0, do một số doanh nghiệp nhà nước trước đây đã được cổ phần hóa. Kết quả này cho thấy lĩnh vực du lịch đã thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch hiệu quả. Bên cạnh đó, khu vực FDI kinh doanh trong lĩnh vực lưu trú đạt mức tăng trưởng 12,3%/năm và doanh thu tăng trưởng là 16.002 triệu đồng/năm. Mặc dù đạt mức tăng trưởng dương cho cả giai đoạn 1995–2019, nhưng giai đoạn 1995–2005 chỉ mới bắt đầu nhận được sự chỉ đạo của Ban chỉ Nhà nước về Du lịch và được sự hưởng ứng, ủng hộ của các bộ, ngành [32] và bên cạnh đó mức độ thu hút đầu tư nước ngoài vào du lịch tại tỉnh TT-Huế thấp. Nhưng từ giai đoạn 2006–2010 FDI đầu tư vào du lịch đã bức phá đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu lần lượt là 28,8%, 17,7% và 18,6% trong 3 giai đoạn tiếp theo và cao hơn hẳn khu vực ngoài nhà nước. Mặc dù vậy đến năm 2019 khu vực ngoài nhà nước vẫn giữ được vai trò chủ đạo, chiếm tỷ trọng gần 2/3 tổng doanh thu du lịch.

Tăng trưởng bình quân của doanh thu CSLH giai đoạn 1995–2019 là 26,1%/năm (Bảng 4). Khác với sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực FDI vào cơ sở lưu trú, qui mô doanh thu CSLH FDI biến động tăng giảm không ổn định và đóng góp thấp vào phát triển hoạt động lữ hành địa phương. Năm 2003 doanh thu CSLH bắt đầu phân chia theo nguồn vốn, doanh thu CSLH phụ thuộc vào doanh nghiệp nhà nước, doanh thu ngoài nhà nước và FDI chỉ chiếm gần 20%. Nhưng từ năm 2011 vai trò doanh nghiệp CSLH nhà nước gần như biến mất khỏi mảng kinh doanh này. Khu vực nhà nước tham gia vào lĩnh vực lữ hành trong giai đoạn đầu phát triển du

Bảng 4. Tăng trưởng doanh thu của các cơ sở lưu trú và lữ hành qua các giai đoạn

Đvt: %, triệu đồng

Chỉ tiêu	Giai đoạn										1995–2019	
	1995–2000		2001–2005		2006–2010		2011–2015		2016–2019		g	+/-
	g	+/-	g	+/-	g	+/-	g	+/-	g	+/-		
<i>a. Doanh thu CSLT</i>	15,2	19.244	14,1	40.332	16,4	95.482	7,5	83.932	9,3	137.256	13,0	69.230
Nhà nước	18,7	14.834	8,7	14.989	-2,8	-3.707	-14,0	-15.641	2,7	976	-1,5	-702
Ngoài nhà nước	28,4	6.577	27,2	25.691	21,5	84.242	8,8	76.022	7,2	81.676	21,1	53.930
FDI	-10,5	-2.167	-2,2	-347	28,8	14.947	17,7	23.551	18,6	54.603	12,3	16.002
<i>b. Doanh thu CSLH</i>	58,0	1.296	4,3	817	29,8	13.177	7,2	8.148	7,7	12.713	26,1	7.976
Nhà nước	-	-	-32,6	-10.570	25,4	7.640	0,0	0	-100,0	-1.439	-100,0	-2.419
Ngoài nhà nước	-	-	-29,3	-1.274	41,6	4.537	7,7	8.681	8,6	13.933	25,4	11.576
FDI	-	-	-49,6	-1.398	33,0	1.001	-100,0	-533	15,8	219	-4,3	-119
Doanh thu du lịch	15,9	20.540	13,5	41.149	17,3	108.660	7,5	92.081	9,2	149.968	13,5	77.206
<i>c. Tỷ trọng doanh thu CSLH</i>		2,6		6,3		8,3		9,1		10,1		7,3

Chú thích: g: tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; +/-: mức tăng bình quân hàng năm

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả

lịch do bù đắp sự thiếu hụt kinh nghiệm, trình độ của khu vực tư nhân. Doanh thu CSLH tập trung chủ yếu doanh nghiệp ngoài nước, chiếm hơn 90% trong tổng doanh thu CSLH từ năm 2011. Dựa trên số liệu NGTK thì doanh thu khu vực FDI không có số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng doanh thu khu vực FDI đang có xu hướng giảm dần.

4.2 Tình hình đầu tư và trang bị cơ sở vật chất phát triển du lịch

Tổng vốn đầu tư (VĐT) của tỉnh bao gồm nguồn vốn trung ương, địa phương và vốn đầu tư nước ngoài (VĐTNN). Trong giai đoạn 1995–2019, VĐT đạt tốc độ tăng trưởng 14,2%/năm, tương ứng với mức tăng VĐT hằng năm là 931,8 tỷ đồng và VĐT qua các giai đoạn đều tăng trưởng dương (Bảng 5). Khác với xu hướng tăng trưởng dương của VĐT, VĐTNN và vốn đầu tư khách sạn nhà hàng (VĐTKSNH) biến động lớn theo các chu kỳ kinh tế. Đặc biệt giá trị VĐTNN năm 2000 bằng 0, giai đoạn 2011–2015 và 2016–2019 đạt tốc độ tăng trưởng lần lượt chỉ 0,3%/năm và giảm 4,9%/năm. Sự tăng trưởng không ổn định và suy giảm VĐTNN ảnh hưởng

Bảng 5. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư khách sạn nhà hàng

Đvt: tỷ đồng, %

GĐ	Tổng VĐT		VĐTNN		VĐTКСNH		%VĐTNN/VĐT	% VĐTКСNH/VĐT
	g	+/-	g	+/-	g	+/-		
1995–2000	6,1	66,1	-100,0	-105,2	-9,7	-3,3	24,1	3,7
2001–2005	20,6	460,4	65,3	60,6	136,9	61,0	3,7	6,5
2006–2010	21,2	1.355,9	5,5	43,6	34,4	272,1	11,8	13,5
2011–2015	9,0	1.258,5	0,3	3,2	-23,0	-320,6	8,9	9,5
2016–2019	7,8	1.564,5	-4,9	-65,1	28,2	347,3	5,4	6,7
1995–2019	14,2	931,8	3,5	28,1	17,5	81,0	11,5	7,9

Chú thích: g là tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm; +/- là mức tăng bình quân hàng năm

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả

đến nguồn vốn đầu vào giúp tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ VĐTNN cả giai đoạn 1995–2019 chiếm 11,5%. Đồng thời, VĐTКСNH qua các giai đoạn tăng trưởng không đều, nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng dương qua các giai đoạn và lượng VĐTКСNH chiếm 7,9% VĐT.

Số liệu Bảng 6 cho thấy biến động không ổn định về số dự án (DA); quy mô vốn đăng ký (VĐK) và vốn thực hiện (VTH) FDI và FDI trong du lịch giai đoạn 1998–2019. Như vậy nguồn vốn FDI thu hút vào tỉnh không phải là nguồn vốn ổn định để phát triển kinh tế nên chính sách thu hút FDI cần tạo điểm nhấn thu hút nhà đầu tư theo định hướng phát triển của Tỉnh. Tỷ lệ giải ngân vốn FDI bình quân cho cả giai đoạn 1998–2019 là 16,09%, và tỷ lệ giải ngân FDI vào du lịch rất thấp với 6,35%, đặc biệt giai đoạn 2016–2019 chỉ đạt 0,66%. Nguyên nhân xuất phát từ 2 phía, nguyên nhân thứ nhất từ phía nhà đầu tư không dự báo chính xác kế hoạch đầu tư và năng lực tài chính hạn chế. Nguyên nhân thứ hai là do chưa/không có khả năng thẩm định năng lực nhà đầu tư, chính sách hỗ trợ, xúc tiến chưa đáp ứng được nhu cầu nhà đầu tư, và cơ quan quản lý dự án chưa giám sát chặt tiến độ dự án để hỗ trợ triển khai, thiếu nguồn nhân lực tay nghề cao. Tỷ lệ giải ngân thấp thiếu tính bền vững gây thiệt hại cho kế hoạch của cả hai bên.

Bảng 6. Quy mô dự án FDI và vốn đầu tư FDI trong du lịch qua các giai đoạn

Giai đoạn	Chung				Du lịch			
	Số DA FDI	VĐK	VTH	VTH/VĐK	Số DA FDI	VĐK	VTH	VTH/VĐK
	(DA)	(tr.\$)	(tr.\$)	(%)	(DA)	(tr.\$)	(tr.\$)	(%)
1998–2005	27	74,11	28,96	39,08	-	-	-	-
2006–2010	46	1.718,73	137,43	8,00	7	25,53	2,70	10,58
2011–2015	35	876,80	343,67	39,20	5	619,89	108,11	17,44
2016–2019	42	1.598,54	176,59	11,05	5	1.226,79	8,14	0,66
1995–2019	150	4.268,18	686,65	16,09	17	1.872,21	118,95	6,35

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả

Trong giai đoạn trước năm 2006 trên địa bàn tỉnh TT.Huế chưa có DA FDI đầu tư vào du lịch, tuy nhiên từ năm 2006 cơ cấu đầu tư FDI vào du lịch được đánh giá theo hướng tích cực, và có tác động thay đổi hình ảnh chất lượng sản phẩm du lịch tại tỉnh TT.Huế. Xét tỷ trọng số lượng DA đầu tư FDI vào du lịch so với tổng số DA FDI toàn tỉnh cho thấy xu hướng giảm dần từ 15,22% xuống còn 11,90% (Bảng 7). Quy mô VĐK, VTH bình quân DA FDI vào du lịch cao hơn so với quy mô VĐK FDI toàn tỉnh. Trong số các DA FDI được cấp phép có thể kể đến một số DA lớn trong hai giai đoạn 2011–2015; 2016–2019 như: DA mở rộng khu du lịch khách sạn La Résidence được thực hiện bởi Công ty TNHH Kim Thành; khu phức hợp sinh thái nghỉ dưỡng Quốc tế Lăng Cô - Việt Nam được thực hiện bởi công ty cổ phần Quốc tế Minh Viễn; khu du lịch Villa Louise Huế, DA khách sạn Stay, DA kinh doanh khách sạn lữ hành Quốc tế VM...

Bảng 7. Quy mô vốn bình quân/dự án và tỷ trọng FDI cho du lịch qua các giai đoạn

Giai đoạn	Quy mô vốn FDI bình quân/DA (triệu USD)		Tỷ trọng trong du lịch so với chung toàn tỉnh (%)				
	Chung		Du lịch				
	VĐK	VTH	VĐK	VTH	Số DA	VĐK	VTH
1998–2005	2,74	1,07	-	-	-	-	-
2006–2010	37,36	2,99	3,65	0,39	15,22	1,49	1,96
2011–2015	25,05	9,82	123,98	21,62	14,29	70,70	31,46
2016–2019	38,06	4,20	245,36	1,63	11,90	76,74	4,61
1995–2019	28,45	4,58	110,13	7,00	11,33	43,86	17,32

Nguồn: NGTK tỉnh TT.Huế, tổng hợp của tác giả

2016–2019 là giai đoạn hưng thịnh của dòng vốn FDI vào du lịch của tỉnh; mặc dù tỷ lệ giải ngân trong thời kỳ này thấp nhưng là tín hiệu tốt trong thu hút đầu tư đối với du lịch tỉnh; hứa hẹn trở thành động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng du lịch nói riêng và kinh tế của tỉnh TT.Huế nói chung. Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch từng bước được hoàn thiện. Mạng lưới giao thông đối ngoại thuận lợi cho phát triển du lịch qua đường hàng không, đường biển, đường bộ, cụ thể đã kết nối hạ tầng giao thông đường bộ từ thành phố Huế đến các điểm du lịch biển và đầm phá; nâng cấp các bến thuyền và đầm phá; bãi đỗ xe đáp ứng nhu cầu phục vụ khách du lịch; sân bay Phú Bài được nâng cấp và mở rộng (5 triệu khách/năm), cầu cảng số 2,3 của Cảng Chân Mây đang được xây dựng. DA vận tải hàng không lữ hành Việt Nam, khai thác 3 đường bay mới 63 DA dịch vụ, du lịch với tổng vốn đầu tư 76.700 tỷ đồng [33]; đặc biệt trong đó Tập đoàn Laguna tăng vốn đầu tư 1,125 lên 2 tỷ USD, được Thủ tướng cấp phép đầu tư cho DA Casino [33] nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng du lịch trong giai đoạn tới.

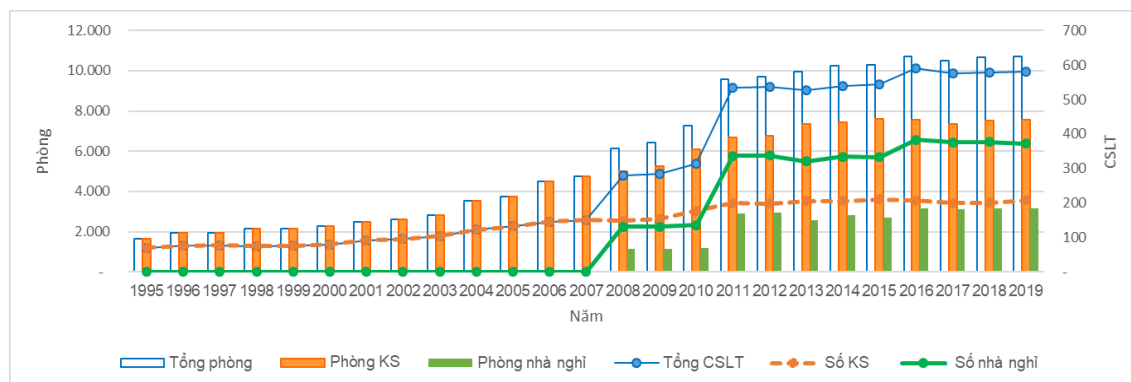
Bảng 8 cho thấy quy mô tổng số cơ sở lưu trú và số phòng có xu hướng giảm và đặc biệt chỉ tăng nhanh trong giai đoạn 2006–2010. Giai đoạn gần nhất 2016–2019 lại tăng trưởng âm cho thấy xu hướng chững lại về quy mô số lượng, giai đoạn này nhiều khách sạn cũ được sửa chữa, nâng cấp, cùng với đó một số khách sạn mới được xây dựng, nâng chuẩn chất lượng dịch vụ lưu trú ở Huế. Tốc độ tăng khách du lịch hằng năm trong giai đoạn 2016–2019 là 8,8% (Bảng 1) và số ngày lưu trú tăng 7,9% (Bảng 2), nhưng số phòng nghỉ giai đoạn này lại giảm 0,1% và số giường nói chung giảm 0,3%, đặc biệt số giường khách sạn giảm 0,9% (Bảng 3 và Hình 3), dẫn đến tình trạng cầu lớn hơn cung đặc biệt thiếu phòng cục bộ ở nhóm khách sạn

Bảng 8. Tăng trưởng cơ sở lưu trú, phòng và giường qua các giai đoạn

Đvt: %

Chỉ tiêu	Giai đoạn					1995–2019
	1995–2000	2001–2005	2006–2010	2011–2015	2016–2019	
1. Số cơ sở lưu trú	3,0	9,4	21,2	0,4	-0,6	6,7
- Khách sạn	3,0	9,4	5,1	1,4	0,2	3,8
- Nhà nghỉ	0,0	0,0	1,9	-0,2	-1,0	0,1
2. Số phòng nghỉ	6,6	11,0	12,8	1,8	-0,1	6,4
- Khách sạn	6,6	11,0	7,8	3,3	0,0	5,7
- Nhà nghỉ	0,0	0,0	2,4	-1,8	-0,3	0,1
3. Số giường	4,8	9,3	11,5	0,8	-0,3	5,2
- Khách sạn	4,8	9,3	7,2	2,4	-0,9	4,6
- Nhà nghỉ	0,0	0,0	2,8	-3,9	1,5	0,1

Nguồn: Sở Kế hoạch đầu tư, tổng hợp của tác giả



Hình 4. Thực trạng cơ sở lưu trú và số phòng khách sạn giai đoạn 1995–2019

Nguồn: Sở Kế hoạch đầu tư, tổng hợp của tác giả

3–5 sao, và thừa phòng ở khách sạn phân khúc thấp [33]. Nhu cầu du lịch thay đổi nên các dự án du lịch không còn tập trung vào các điểm, địa danh du lịch có sẵn, mà các cơ sở lưu trú đã tập trung chủ yếu ở thành phố Huế, thị trấn Lăng Cô và thị trấn Thuận An, nhằm phát huy những thế mạnh du lịch tỉnh.

Hình 4 cho thấy, nếu năm 1995 toàn ngành chỉ có 69 cơ sở lưu trú là khách sạn tương ứng với 1.665 phòng, thì đến năm 2019, toàn ngành có 580 cơ sở lưu trú, trong đó số khách sạn là 208 và số nhà nghỉ là 372 tương ứng với tổng số phòng là 10.700 phòng, trong đó số phòng khách sạn là 7.560, số phòng nhà nghỉ là 3.140. Sự tăng lên về quy mô khách du lịch cũng như định hướng phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương đã dẫn đến sự mở rộng và tăng trưởng của dịch vụ lưu trú, tuy nhiên phần lớn cơ sở lưu trú trên địa bàn là khách sạn nhỏ và nhà nghỉ. Để đáp ứng sự gia tăng của lượng khách khi đến du lịch tại tỉnh TT.Huế, điều này đòi hỏi các doanh nghiệp và nhà đầu tư phải không ngừng đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ du lịch theo hướng hiện đại hoá, chất lượng cao với quy mô ngày càng lớn.

5 Đánh giá mối quan hệ giữa đầu tư và du lịch

5.1 Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Do mức độ biến thiên của các biến lớn nên lấy giá trị log làm cho phương sai thay đổi ít nghiêm trọng hơn và phù hợp để xác định tính dừng của chuỗi dữ liệu. Bảng 9 cho thấy kết quả kiểm định ADF theo 2 nhóm yếu tố “đầu tư” và “du lịch” trong giai đoạn 1995–2019. Vì $VDTNN_{2000}$ bằng 0 nên chuỗi dữ liệu $\ln VDTNN$ dừng ở sai phân bậc 0 ở mức ý nghĩa là 5% trong giai đoạn 1995–2019, nên nghiên cứu không thể xác định mối quan hệ giữa $VDTNN$ và du lịch tại tỉnh TT-Huế. Các biến còn lại dừng ở sai phân bậc 1 và đều cùng mức ý nghĩa 1%. Do

Bảng 9. Kết quả kiểm định ADF xác định chuỗi dừng

Biến	Chuỗi dừng ở I(0)		Chuỗi dừng ở I(1)		Kết luận
	Xu hướng	Xu hướng có hệ số chặn	Xu hướng	Xu hướng có hệ số chặn	
Đầu tư					
LnVĐT	-1.784	-0.346	-4.222***	-4.231***	I(1)
LnVĐTNN	-4.098***	-3.177**			I(0)
LnVĐTКСNH	-2.187	-1.123	-5.616***	-5.754***	I(1)
Du lịch					
LnDTDL	-0.352	-2.150	-4.221***	-3.488***	I(1)
LnDTCSLT	-0.864	-1.690	-5.899***	-5.150***	I(1)
LnDTCSLH	-2.772	-2.218	-10.826***	-8.859***	I(1)
LnKDL	-0.949	-1.645	-4.835***	-4.409***	I(1)
LnKDLQT	-1,758	-0,773	-4,003***	-4,097***	I(1)
LnKDLNĐ	-0.612	-2.154	-5.611***	-4.277***	I(1)

Ghi chú: *** p < 0.01, ** p < 0.05 và * p < 0.1

Nguồn: tổng hợp của tác giả

mục tiêu nghiên cứu là xác định mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch và sử dụng mô hình VAR để kiểm định mối quan hệ này nên biến LnVĐTNN không được đưa vào mô hình VAR để phân tích. Sau khi tiến hành kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu, nghiên cứu tiến hành kiểm tra độ trễ của các mô hình theo chuẩn LR, AIC, HQIC, SBIC của từng mô hình. Kết quả xác định độ trễ của các biến là 3 và 4 được đưa vào mô hình VAR. Bên cạnh đó cần xem xét mức độ phù hợp của mô hình bằng kiểm tra phần dư của mô hình có tự tương quan không để đảm bảo mô hình nhận được sự phù hợp với chuỗi thời gian và ngược lại.

5.2 Quan hệ nhân quả giữa đầu tư và du lịch

Chiều hướng nhân quả Granger giữa đầu tư và du lịch được thể hiện trong Bảng 10. Kết quả kiểm định nhân quả giữa biến LnVĐT và các biến du lịch cho thấy có mối quan hệ nhân quả 2 chiều giữa các cặp mối quan hệ (LnVĐT ↔ LnDTDL); (LnVĐT ↔ LnDTCSLT), gần giống như trong kết luận của Selvanathan, S. và cs. [35]). Có nghĩa là dòng vốn đầu tư ở tỉnh Thừa Thiên Huế thúc đẩy tăng doanh thu du lịch nói chung và tăng doanh thu cơ sở lưu trú nói riêng, đồng thời kết quả kinh doanh khả quan ngành du lịch thông qua chỉ tiêu doanh thu du lịch và doanh thu cơ sở lưu trú tác động đến gia tăng thu hút đầu tư. Ngược lại không có mối quan hệ nhân quả giữa vốn đầu tư và số lượng khách du lịch nói chung và khách du lịch nội địa. Tuy nhiên, mối quan hệ nhân quả một chiều được thiết lập do gia tăng đầu tư nói chung tác động đến số lượng khách du lịch quốc tế và doanh thu cơ sở lưu trú.

Bảng 10. Kết quả quan hệ nhân quả Granger giữa đầu tư và du lịch giai đoạn 1995–2019

TT	Phương trình (Equation)	Bị loại trừ (Excluded)	Chi bình phương (Chi2)	Độ trẽ (Df)	P-value	Kết luận
1	LnVĐT	LnDTDLD	18.616	4	0.001	LnVĐT ↔ LnDTDLD
	LnDTDLD	LnVĐT	12.136	4	0.016	
2	LnVĐT	LnDTCSLT	13.736	4	0.008	LnVĐT ↔ LnDTCSLT
	LnDTCSLT	LnVĐT	23.677	4	0.000	
3	LnVĐT	LnDTCSLH	1.7947	3	0.616	LnVĐT → LnDTCSLH
	LnDTCSLH	LnVĐT	56.097	3	0.000	
4	LnVĐT	LnKDL	2.436	3	0.487	LnVĐT – LnKDL
	LnKDL	LnVĐT	1.2538	3	0.740	
5	LnVĐT	LnKDLQT	1.0559	3	0.788	LnVĐT → LnKDLQT
	LnKDLQT	LnVĐT	12.664	3	0.005	
6	LnVĐT	LnKDLNĐ	2.5277	3	0.470	LnVĐT – LnKDLNĐ
	LnKDLNĐ	LnVĐT	0.76863	3	0.857	
7	LnVĐTКСNH	LnDTDLD	9.1658	3	0.027	LnDTDLD → LnVĐTКСNH
	LnDTDLD	LnVĐTКСNH	2.9303	3	0.402	
8	LnVĐTКСNH	LnDTCSLH	49.818	3	0.000	LnDTCSLH → LnVĐTКСNH
	LnDTCSLH	LnVĐTКСNH	5.9667	3	0.113	
9	LnVĐTКСNH	LnDTCSLT	10.364	3	0.016	LnDTCSLT → LnVĐTКСNH
	LnDTCSLT	LnVĐTКСNH	4.9871	3	0.173	
10	LnVĐTКСNH	LnKDL	24.996	3	0.000	LnVĐTКСNH ↔ LnKDL
	LnKDL	LnVĐTКСNH	9.437	3	0.024	
11	LnVĐTКСNH	LnKDLQT	23.154	4	0.000	LnVĐTКСNH ↔ LnKDLQT
	LnKDLQT	LnVĐTКСNH	13.697	4	0.008	
12	LnVĐTКСNH	LnKDLNĐ	23.073	3	0.000	LnVĐTКСNH ↔ LnKDLNĐ
	LnKDLNĐ	LnVĐTКСNH	18.417	3	0.000	

Nguồn: tổng hợp của tác giả

Kết quả kiểm tra mối quan hệ nhân quả của vốn đầu tư nói chung và vốn đầu tư khách sạn nhà hàng tác động đến du lịch có những điểm khác nhau, tuy nhiên vốn đầu tư khách sạn nhà hàng có mối quan hệ chặt chẽ với các biến du lịch. Việc thiếu đầu tư và cải tạo khách sạn nhà hàng ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ lưu trú, ví dụ như trường hợp khách sạn ở

Colombo thường thiếu vốn để tái đầu tư vào việc tân trang, điều này dẫn đến một vòng xoáy đi xuống của nhiều khách sạn [12]. Các cặp mối quan hệ nhân quả 2 chiều gồm: $L_nV\dot{D}TKSNH \leftrightarrow L_nKDL$, $L_nV\dot{D}TKSNH \leftrightarrow L_nKDLQT$ và $L_nV\dot{D}TKSNH \leftrightarrow L_nKDLN\dot{D}$. Mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa vốn đầu tư khách sạn nhà hàng và khách du lịch cho thấy để gia tăng lượng khách du lịch cần có sự đầu tư vào lĩnh vực khách sạn nhà hàng, ngược lại gia tăng khách du lịch thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực khách sạn nhà hàng. Tương tự, Selvanathan và cs. (2009) chỉ ra rằng khách du lịch đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng vốn FDI vào ngành du lịch nhằm tăng chất lượng và số lượng các dịch vụ liên quan đến du lịch [34]. Kết quả kiểm định ($L_nDTDL \rightarrow L_nV\dot{D}TKSNH$, $L_nDTCSLH \rightarrow L_nV\dot{D}TKSNH$, $L_nDTCSLT \rightarrow L_nV\dot{D}TKSNH$) cho thấy không có mối quan hệ nhân quả chạy từ vốn đầu tư khách sạn nhà hàng đến doanh thu du lịch, doanh thu cơ sở lưu trú và doanh thu cơ sở lữ hành, có nghĩa rằng gia tăng đầu tư khách sạn nhà hàng không hẳn là nhân tố chính làm tăng doanh thu từ du lịch, cơ sở lưu trú và cơ sở lữ hành. Như vậy, tăng doanh thu du lịch không phải tùy thuộc khả năng tăng cung của thị trường mà tùy thuộc vào nhu cầu khách du lịch đến tỉnh TT-Huế. Ngược lại, doanh thu từ du lịch, cơ sở lưu trú và hăng lữ hành càng tăng thì càng thu hút đầu tư vào khách sạn nhà hàng.

6 Kết luận và đề xuất giải pháp

Với mục tiêu xây dựng và đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, tỉnh TT.Huế đã và đang tập trung thu hút đầu tư vào lĩnh vực kinh tế này và bước đầu thu được nhiều thành công đáng khích lệ. Tổng đầu tư có mối quan hệ nhân quả hai chiều với doanh thu du lịch và doanh thu cơ sở lưu trú. Bên cạnh đó, gia tăng tổng đầu tư làm gia tăng doanh thu cơ sở lữ hành, khách du lịch quốc tế. Thu hút vốn đầu tư vào khách sạn nhà hàng đạt 7,9% tổng vốn đầu tư trong giai đoạn 1995–2019 đã cải thiện hệ thống hạ tầng CSLT và CSLH, làm doanh thu của 2 mảng này tăng trưởng nhanh đóng góp vào tăng trưởng doanh thu du lịch. Ngược lại kết quả kinh doanh CSLT và CSLH là điều kiện để thu hút đầu tư vào ngành du lịch tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong giai đoạn từ 1995–2019, nguồn vốn đầu tư nước ngoài không phải là nguồn vốn ổn định cho phát triển kinh tế và đặc biệt ngành du lịch. Tỷ lệ giải ngân thấp đối với DA FDI vào du lịch cho thấy tín hiệu về sự hấp dẫn của các nhà đầu tư giảm sút là lực cản tốc độ phát triển cơ sở hạ tầng du lịch tại tỉnh TT.Huế. Bên cạnh thu hút các nhà đầu tư lớn về CSLT cũng cần tạo điều kiện cho CSLH FDI phát triển và có chiến lược thu hút các nhà đầu tư về lĩnh vực này. CSLH và CSLT gần như đã được xã hội hóa hoàn toàn trong giai đoạn 1995–2019. Từ giai đoạn 2006–2010 khu vực FDI vào CSLT đã bức phá đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu lần lượt là 28,8%, 17,7% và 18,6% trong 3 giai đoạn tiếp theo và cao hơn hẳn khu vực ngoài nhà nước. Mặc

dù vậ đến năm 2019 khu vực ngoài nhà nước vẫn giữ được vai trò chủ đạo, chiếm tỷ trọng gần 2/3 tổng doanh thu du lịch.

Định hướng ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối du lịch và phát triển cơ sở hạ tầng du lịch nhằm thu hút đồng thời thị trường khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế. Từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng du lịch và thu hút vốn đầu tư như sau:

Giải pháp xúc tiến, quảng bá: Tiếp tục đẩy mạnh chuyên nghiệp hóa hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch phù hợp định hướng phát triển sản phẩm, thương hiệu du lịch; xây dựng cơ chế hợp tác trong và ngoài ngành, đẩy mạnh xã hội hóa xúc tiến quảng bá du lịch có tính liên ngành và liên vùng và xã hội hóa cao; sử dụng hiệu quả sức mạnh truyền thông, huy động sự hợp tác của các cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan cho nhiệm vụ xúc tiến, quảng bá.

Đa dạng hóa sản phẩm du lịch và điểm đến du lịch: Cần đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu thị trường, xây dựng sản phẩm du lịch mới, độc đáo, hấp dẫn, riêng biệt để thu hút nhóm khách du lịch nội địa và nhóm khách du lịch quốc tế. Nâng cao và làm mới các sản phẩm, dịch vụ đang có, tập trung xây dựng và đưa vào phục vụ các sản phẩm, xây dựng các tour du lịch mới và dịch vụ mới. Tập trung phát triển, tổ chức có chất lượng các lễ hội, sự kiện hấp dẫn, có điểm nhấn thu hút du khách. Tổ chức hỗ trợ sản xuất hàng lưu niệm, thủ công mỹ nghệ, quà tặng nhằm đa dạng các sản phẩm lưu niệm, phục vụ khách du lịch. Phát triển và đưa vào khai thác những điểm du lịch mới năng động, khác với trước đây chỉ tập trung ở vùng lõi, sản phẩm xoay xung quanh di sản, văn hóa, dịch vụ phục vụ.

Giải pháp huy động vốn đầu tư: Tiếp tục tranh thủ và tập trung đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (cả trung ương và địa phương) cho phát triển hạ tầng kết nối du lịch. Xây dựng các cơ chế chính sách thông thoáng, phù hợp để thu hút và tạo ra các nguồn vốn đầu tư phát triển các hoạt động kinh doanh du lịch, đặc biệt là thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI cho phát triển du lịch. Tinh cần tổ chức lại công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động tiếp cận, tìm hiểu đối tác, tập đoàn lớn trong lĩnh vực du lịch. Tinh cần hỗ trợ tháo gỡ các bất cập, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đầu tư mới, đầu tư bổ sung đồng thời tạo sự gắn kết hơn nữa giữa chính quyền và doanh nghiệp FDI trên địa bàn, nhằm nâng cao tỷ lệ giải ngân. Thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh du lịch dưới các hình thức khác nhau, đặc biệt có cơ chế thích hợp thu hút nguồn vốn trong dân để đầu tư phát triển du lịch. Tạo các diễn đàn đối thoại giữa chính quyền và các nhà đầu tư nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn trong việc chuẩn bị đầu tư, lập dự án cũng như triển khai đầu tư xây dựng dự án.

Tài liệu tham khảo

1. UNWTO (2010), *International Recommendations for Tourism Statistics 2008*, New York, 2010.
2. ILO (2012), *Bộ công cụ hướng dẫn giảm nghèo thông qua du lịch*; https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_dialogue/---sector/documents/instructionalmaterial/wcms_202970.pdf, tiếp cận ngày 25/04/2021.
3. Scowson, D and Geoffrey J W Kent (2011), *Travel & Tourism: Economic Impact 2011 WORLD*, The Authority on World Travel & Tourism, *World Travel & Tourism Council*. https://issuu.com/aibmarketing/docs/wttc_tourism2011.
4. Hội đồng nhân dân tỉnh TT.Huế (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TT.Huế 2013–2020, định hướng đến năm 2030*, Số: 10/2013/NQ-HĐND, ban hành ngày 19 tháng 7 năm 2013.
5. UBND tỉnh TT-Huế (2013), *Quyết định số 1622/QĐ-UBND về quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế*, ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2013.
6. Võ Thị Thu Ngọc (2017), Quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 126(5C), 5–20.
7. Hồ Thị Hương Lan (2009), Đánh giá của du khách về du lịch biển ở Lăng Cô và Cảnh Dương – Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 54.
8. Nguyễn Ngọc Cẩm (2009), Thực trạng và định hướng phát triển du lịch công vụ ở Thừa Thiên Huế, *Tạp chí khoa học, Đại học Huế*, 51.
9. Cổng thông tin điện tử Chính phủ (2020), *Thừa Thiên-Huế lên kế hoạch phục hồi du lịch sau dịch COVID-19*, <http://baochinhphu.vn/Du-lich/Thua-ThienHue-len-ke-hoach-phuc-hoi-du-lich-sau-dich-COVID19/393680.vgp>, tiếp cận ngày 18/03/2021.
10. Luật du lịch Việt Nam 2017.
11. Yazdi, S. K., Salehi, K. H., & Soheilzad, M. (2017), The relationship between tourism, foreign direct investment and economic growth: evidence from Iran Soheila, *Current Issues in Tourism*, 20(1), 15–26.
12. UNCTAD. (2007), FDI in tourism: the development dimension.
13. Paramati, S. R., Alam, M. S., & Lau, C. K. M. (2018), The effect of tourism investment on tourism development and CO2 emissions: empirical evidence from the EU nations. *Journal of Sustainable Tourism*, 26(9), 1587–1607.
14. Jovanović, S., & Ivana, I. L. I. Ć. (2016), Infrastructure as Important Determinant of Tourism Development in the Countries of Southeast Europe, *EcoForum Journal*, 5, 1–34.

15. Tomohara, A. (2016), Japan's tourism-led foreign direct investment inflows: An empirical study. *Economic Modelling*, 52, 435–441.
16. Amin, S., Kabir, F. A., Nihad, A., & Khan, F. (2020), An empirical investigation between foreign direct investment (FDI) and tourism in Bangladesh, *Journal of Tourism Management Research*, 7(1), 110–121.
17. Salleh, N. H. M., Othman, R., & Sarmidi, T. (2011), An analysis of the relationships between tourism development and foreign direct investment: An empirical study in elected major Asian countries, *International Journal of Business and Social Science*, 2(17).
18. Yu-Chi, S., & Lin, H. P. (2018), Causality relationship between tourism, foreign direct investment and economic growth in Taiwan, *Asian Journal of Economic Modelling*, 6(3), 287–293.
19. Samimi, A. J., Sadeghi, S., & Sadeghi, S. (2017), The relationship between foreign direct investment and tourism development: evidence from developing countries, *Institutions and Economies*, 59–68.
20. Kaur, H., & Sarin, V. (2016), Causality relationship between GDP, FDI, tourism: empirical evidence from India, *International Journal of Applied Business and Economic Research*, 14(5), 247–255.
21. Siddiqui, F., & Siddiqui, D. A. (2019), Causality between tourism and foreign direct investment: An empirical evidence from Pakistan, *Siddiqui, F. and Siddiqui, DA (2019), Causality Between Tourism and Foreign Direct Investment: An Empirical Evidence From Pakistan. Asian Journal of Economic Modelling*, 7(1), 27–44.
22. Nguyễn Hồ Minh Trang (2014), *Tác động của ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Thừa Thiên Huế*, luận án tiến sĩ ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh.
23. Bùi Thị Tâm và Mai Lê Quyên (2012), Đánh giá khả năng thu hút du khách của điểm đến Huế, *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 72B(3).
24. Nguyễn Thị Lê Hương (2019), *Ảnh hưởng của hình ảnh điểm đến du lịch Huế tới ý định quay trở lại của du khách*, Luận án tiến sĩ quản trị kinh doanh, Trường ĐH kinh tế Huế.
25. Quang Sang (2021), *Hạ tầng giao thông - động lực cho ngành du lịch*, Báo Thừa Thiên Huế, <http://khamphahue.com.vn/kham-pha/di-tich-di-san/tid/Ha-tang-giao-thong-dong-luc-cho-nganh-du-lich/newsid/2E03BFFD-33A0-432F-97BD-AD040099D741/cid/1B7FFA2C-5859-481B-99EF-8EAC17B74D2F>, tiếp cận ngày 06/06/2021.
26. Lê Thị Ngọc Anh (2017), Yếu tố tài nguyên du lịch trong năng lực cạnh tranh điểm đến du lịch Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển*, 126(5D), 219–230.

27. Lê Nguyên (2019), *Mỗi khách đến Huế tiêu bao nhiêu tiền*, Báo Thừa Thiên Huế, <https://baothuathienhue.vn/dulich/moi-khach-den-hue-tieu-bao-nhieu-tien-a66170.html>, tiếp cận 20/05/2021.
28. Trần Việt Nguyên (2011), *Vốn đầu tư phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế và đánh giá hiệu quả qua chỉ số ICOR*, *Nghiên cứu kinh tế*, số 399, tháng 8/2011.
29. Lê Nữ Minh Phương (2018), *Các nhân tố thu hút đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế*, *Tạp chí quản lý kinh tế*, 87 (03+04/2018), 59–70.
30. Dickey, D. A., & Fuller, W. A. (1979), *Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root*, *Journal of the American statistical association*, 74(366a), 427–431.
31. GSO (2016), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011–2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
32. Thanh Tâm (2021), *Kết quả đạt được nhiệm kỳ qua là của nhiều nhiệm kỳ trước và các thế hệ lãnh đạo tỉnh*, <https://baothuathienhue.vn/ket-qua-dat-duoc-nhiem-ky-qua-la-cua-nhieu-nhiem-ky-truoc-va-cac-the-he-lanh-dao-tinh-a98146.html>, tiếp cận ngày 30/03/2021.
33. Tài nguyên môi trường (2018), *Laguna Lăng Cô được tăng vốn đầu tư 2 tỷ USD để kinh doanh casino*, <https://baotainguyenvoitruong.vn/laguna-lang-co-duoc-tang-von-dau-tu-2-ty-usd-de-kinh-doanh-casino-252176.html>, tiếp cận ngày 15/03/2021.
34. Sở du lịch tỉnh TT.Huế (2019), *Thiếu phòng lưu trú chất lượng*, <https://sdl.thuathienhue.gov.vn/?gd=4&cn=28&tc=14462>, tiếp cận ngày 20/6/2021.
35. Selvanathan, S., Selvanathan, E. A., & Viswanathan, B. (2012), *Causality between foreign direct investment and tourism: Empirical evidence from India*, *Tourism Analysis*, 17(1), 91–98.